

# **Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập**

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## Kiểm toán

Các Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Johan De Geer	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	-
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2023
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2023
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

Công ty Cổ phần Nafoods Group  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

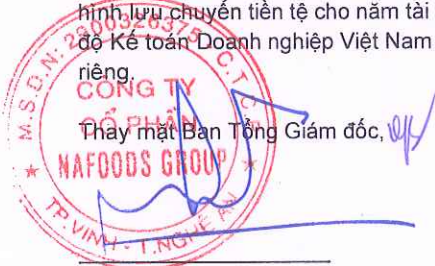
### Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024





# Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số: 23-11-018-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Nguyễn Tuấn Nam**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

**Nguyễn Địch Dũng**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2484-2024-068-1  
Kiểm toán viên

# Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	<b>805.705.814.319</b>	840.045.914.028
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	<b>51.988.698.008</b>	36.097.084.210
Tiền		111	<b>16.777.414.804</b>	2.350.030.217
Các khoản tương đương tiền		112	<b>35.211.283.204</b>	33.747.053.993
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	<b>116.409.823.494</b>	11.471.419.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	<b>116.409.823.494</b>	11.471.419.160
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	<b>578.108.505.253</b>	726.255.051.319
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	<b>192.084.373.611</b>	259.652.043.925
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	<b>195.605.183.357</b>	92.680.036.006
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	<b>53.589.690.612</b>	39.033.816.189
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	<b>179.642.858.732</b>	342.827.940.230
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	<b>(42.861.586.130)</b>	(7.986.770.102)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	<b>47.985.071</b>	47.985.071
Hàng tồn kho	12	140	<b>35.109.796.825</b>	43.987.737.707
Hàng tồn kho		141	<b>35.109.796.825</b>	44.983.151.264
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	-	(995.413.557)
Tài sản ngắn hạn khác		150	<b>24.088.990.739</b>	22.234.621.632
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	<b>7.318.495.877</b>	5.651.429.543
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	<b>16.661.456.791</b>	16.314.770.067
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	<b>109.038.071</b>	268.422.022



# Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>829.243.721.085</b>	590.535.658.351
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		210	<b>98.450.853.000</b>	156.878.446.576
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	-	59.534.813.576
Phải thu dài hạn khác	10	216	<b>98.450.853.000</b>	97.343.633.000
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>28.023.369.562</b>	17.950.536.222
Tài sản cố định hữu hình	14	221	<b>9.729.946.077</b>	4.966.052.016
- Nguyên giá		222	<b>15.444.873.135</b>	9.461.086.847
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	<b>(5.714.927.058)</b>	(4.495.034.831)
Tài sản cố định thuê tài chính	16	224	<b>7.245.339.130</b>	-
- Nguyên giá		225	<b>8.058.443.636</b>	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	<b>(813.104.506)</b>	-
Tài sản cố định vô hình	15	227	<b>11.048.084.355</b>	12.984.484.206
- Nguyên giá		228	<b>14.837.799.600</b>	14.277.799.600
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	<b>(3.789.715.245)</b>	(1.293.315.394)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>1.215.595.252</b>	780.365.252
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	<b>1.215.595.252</b>	780.365.252
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	6	250	<b>695.028.933.771</b>	408.127.124.763
Đầu tư vào công ty con		251	<b>715.442.780.600</b>	411.959.580.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	-	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	-	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	<b>(20.413.846.829)</b>	(24.432.455.237)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>6.524.969.500</b>	6.799.185.538
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	<b>6.524.969.500</b>	6.799.185.538
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>1.634.949.535.404</b>	1.430.581.572.379



# Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>721.736.059.249</b>	584.839.955.428
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>664.077.003.022</b>	532.106.623.097
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	146.774.216.373	121.376.030.817
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	16.157.625.179	33.320.158.764
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	6.273.904.991	991.702.506
Phải trả người lao động		314	6.569.445.924	5.931.044.247
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	6.602.553.564	1.521.931.619
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	35.189.740.287	1.423.955.985
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	436.138.783.555	361.072.998.271
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	322	10.370.733.149	6.468.800.888
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>57.659.056.227</b>	52.733.332.331
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	57.659.056.227	52.733.332.331
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>913.213.476.155</b>	845.741.616.951
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		410	<b>913.213.476.155</b>	845.741.616.951
Vốn góp của chủ sở hữu	24,25	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ		415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	59.112.663.024	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	421	157.639.905.974	90.168.046.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	68.781.692.248	21.863.753.298
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	88.858.213.726	68.304.293.472
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>1.634.949.535.404</b>	1.430.581.572.379



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	980.038.706.357	1.206.404.796.082
Các khoản giảm trừ doanh thu	28	02	5.703.108.098	46.877.766.458
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	974.335.598.259	1.159.527.029.624
Giá vốn hàng bán	29,34	11	799.536.094.839	1.011.498.475.434
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	174.799.503.420	148.028.554.190
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	100.320.931.865	83.491.414.947
Chi phí tài chính	31	22	39.642.165.603	45.474.566.563
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	28.705.023.985	18.054.339.144
Chi phí bán hàng	32,34	25	49.838.780.869	86.215.626.086
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33,34	26	95.313.871.146	30.631.227.756
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	90.325.617.667	69.198.548.732
Thu nhập khác	35	31	7.545.877.806	1.879.794.565
Chi phí khác		32	2.700.416.484	1.811.483.896
Lợi nhuận khác		40	4.845.461.322	68.310.669
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	95.171.078.989	69.266.859.401
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	6.312.865.263	962.565.929
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	52	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	24	60	<b>88.858.213.726</b>	<b>68.304.293.472</b>



Nghe An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	95.171.078.989	69.266.859.401
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	3.716.292.078	2.280.217.746
Thay đổi các khoản dự phòng		03	29.860.794.063	3.900.794.381
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	4.248.604.546	2.301.879.770
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(84.676.180.044)	(66.184.617.450)
Chi phí lãi vay		06	28.705.023.985	18.054.339.144
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		08	<b>77.025.613.617</b>	<b>29.619.472.992</b>
Thay đổi các khoản phải thu		09	(49.460.461.737)	(64.612.180.235)
Thay đổi hàng tồn kho		10	9.873.354.439	(3.624.313.124)
Thay đổi các khoản phải trả		11	40.687.183.303	812.898.122
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.392.850.296)	95.814.285
Tiền lãi vay đã trả		14	(28.886.333.098)	(18.069.463.762)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.980.875.570)	(728.607.572)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(83.725.000)	(3.542.718.553)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>45.781.905.658</b>	<b>(60.049.097.847)</b>

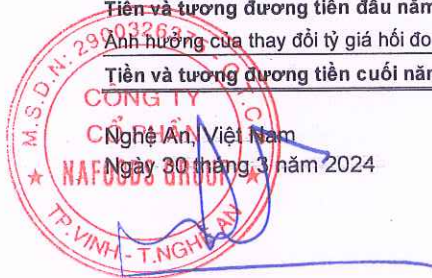


# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(10.084.278.316)	(12.552.966.635)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	-	400.000.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(98.361.454.681)	(74.497.736.980)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	38.401.989.500	35.894.328.121
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(28.104.400.600)	-
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	9.929.439.240	79.641.830.659
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30	<b>(88.218.704.857)</b>	<b>28.885.455.165</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay		33	943.596.618.993	902.065.197.376
Tiền trả nợ gốc vay		34	(867.292.943.157)	(866.778.226.973)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(4.591.086.302)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		40	<b>58.297.549.534</b>	<b>21.871.930.403</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		50	<b>15.860.750.335</b>	<b>(9.291.712.279)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		5 60	<b>36.097.084.210</b>	<b>45.290.568.245</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	30.863.463	98.228.244
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		5 70	<b>51.988.698.008</b>	<b>36.097.084.210</b>



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



# Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2021 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2021 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
<b>Công ty con</b>		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; ; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 192 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 138 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.



### **Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

## **4. Chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### ***Dự phòng giảm giá khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



#### 4.5 Các khoản phải thu

##### **Phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

##### **Phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8- Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính.



Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	7

#### 4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.10 Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

#### 4.11 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.12 Chi phí trả trước

##### Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

##### Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### 4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.16 Lợi ích nhân viên**

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

#### **4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.18 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ Đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### **4.19 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.20 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.



#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### **4.22 Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### **4.23 Các sự kiện tiềm tàng**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### **4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### **4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn**

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### **4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.



## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền mặt	128.943.144		14.863.820	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.648.471.660		2.335.166.397	
	<b>16.777.414.804</b>		<b>2.350.030.217</b>	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	17.436.627.073		16.684.739.909	
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	17.374.366.816		16.662.314.084	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	400.289.315		400.000.000	
	<b>35.211.283.204</b>		<b>33.747.053.993</b>	
	<b>51.988.698.008</b>		<b>36.097.084.210</b>	

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 3,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 22).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất dao động trong khoảng 2,75 đến 3,25%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 22).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 2,4%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam(i)	8.060.534.247	8.060.534.247	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(ii)	236.822.032	236.822.032	220.742.447	220.742.447
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam(iii)	9.336.831.354	9.336.831.354	11.250.676.713	11.250.676.713
Ngân Hàng Bangkok Đại Chúng TNHH-CN TP. HCM(iv)	35.893.015.039	35.893.015.039	-	-
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun-CN Đồng Nai(v)	30.897.528.767	30.897.528.767	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN2 TP HCM (vi)	25.268.058.082	25.268.058.082	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN TP. Vinh(vii)	6.717.033.973	6.717.033.973	-	-
	<b>116.409.823.494</b>	<b>116.409.823.494</b>	<b>11.471.419.160</b>	<b>11.471.419.160</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất từ 3,75% đến 4,25%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 22).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,20%/năm, đáo hạn vào ngày 3 tháng 7 năm 2024.

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 22).

(iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi Nhánh TP HCM với lãi suất từ 3,5% đến 4,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi Nhánh TP HCM (Thuyết minh 22).

(v) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương Mại TNHH E.Sun-CN Đồng Nai với lãi suất từ 4.5% đến 6,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương Mại TNHH E.Sun-CN Đồng Nai (Thuyết minh 22).



(vi) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN2 TP. HCM với lãi suất từ 5,2% đến 6,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán.

(vii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Vinh với lãi suất từ 4,0% đến 5,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Vinh (Thuyết minh 22).

**Đầu tư góp vốn vào công ty con**

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022	
	Vốn chủ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	sở hữu đăng ký	sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết
	VNĐ	%	%	%	%
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,80	99,80	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,80	99,80	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100,00	100,00	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99,00	99,00	99	99
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	99,90	99,90	35	35
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	99,90	99,90	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	-	79.080.872.000 (20.258.505.122)	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	(1.151.344.588)	4.950.000.000	(1.073.950.115)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	82.464.900.000	-	-	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	221.018.300.600	(19.262.502.241)	-	-
	<b>715.442.780.600</b>	<b>(20.413.846.829)</b>	<b>411.959.580.000</b>	<b>(21.332.455.237)</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	17.500.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	-	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	<b>715.442.780.600</b>	<b>(20.413.846.829)</b>	<b>432.559.580.000</b>	<b>(24.432.455.237)</b>

**7. Phải thu của khách hàng**

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Lic Profi Line Plus	71.339.524.551	73.697.741.092
Flagfood AG	56.443.459.800	106.751.012.794
Dennick Fruitsource, Llc	4.594.223.441	11.542.303.543
Kingfoods Llc	12.072.600.226	11.736.693.160
Khách hàng khác	47.634.565.593	55.040.717.298
	<b>192.084.373.611</b>	<b>258.768.467.887</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 37)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	883.576.038
	<b>192.084.373.611</b>	<b>259.652.043.925</b>

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Trả trước cho nhà cung cấp là bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	5.487.341.287	390.504.830
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	22.124.183.244	21.941.474.535
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	-	17.079.451.001
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	8.435.266.613	5.490.971.308
	<b>36.046.791.144</b>	<b>44.902.401.674</b>
<b>Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 37)</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	77.687.994.346	-
Công ty CP Kingfoods	38.883.755.670	46.055.429.112
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	42.985.985.197	1.722.205.220
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	657.000	-
	<b>159.558.392.213</b>	<b>47.777.634.332</b>
	<b>195.605.183.357</b>	<b>92.680.036.006</b>

(i) Ứng trước cho công việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty thành viên theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG với thời gian thực hiện dự án dự kiến hoàn thiện vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 9. Phải thu về cho vay

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (i)	31.557.893.331	20.425.903.690
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp (i)	9.981.797.281	18.607.912.499
	<b>41.539.690.612</b>	<b>39.033.816.189</b>
<b>Phải thu là bên thứ ba (ii)</b>		
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	3.150.000.000	-
Cá nhân khác	8.900.000.000	-
	<b>12.050.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>53.589.690.612</b>	<b>39.033.816.189</b>
<b>Dài hạn</b>		
Cá nhân khác	-	700.000.000
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam (ii)	-	58.834.813.576
	<b>-</b>	<b>59.534.813.576</b>
	<b>53.589.690.612</b>	<b>98.568.629.765</b>

(i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, thời hạn thanh toán không quá 12 tháng. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Các khoản phải thu từ việc cho vay có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay. Khoản phải thu đã được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.



## 10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu từ các bên liên quan (i)	113.737.285.388	24.286.528.777
Tạm ứng nhân viên (ii)	19.631.452.425	17.873.143.603
Tạm ứng cổ tức cho IFC (iii)	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng chi phí mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	198.775.100.000
Tạm ứng chi phí mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	56.000.000.000
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (iv)	29.636.100.000	29.636.100.000
Thù lao của HĐQT phải trả	948.523.577	1.304.846.616
Khác	1.461.003.594	723.727.486
	<b>179.642.858.732</b>	<b>342.827.940.230</b>
<b>Dài hạn</b>		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (v) (bên liên quan)	96.753.633.000	96.753.633.000
Đặt cọc	1.697.220.000	590.000.000
	<b>98.450.853.000</b>	<b>97.343.633.000</b>
	<b>278.093.711.732</b>	<b>440.171.573.230</b>

(i) Khoản phải thu từ bên liên quan gồm khoản phải thu thương mại (không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định) và khoản phải thu từ chia cổ tức tại công ty con. Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)</b>		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	1.049.927.427	899.927.427
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	-	1.237.351.027
Công ty CP Nafoods Miền Nam	51.655.785.808	217.682.308
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	418.212.825	1.040.347.940
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	430.368.981	53.226.810
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.182.990.347	20.494.605.548
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	343.387.717
	<b>113.737.285.388</b>	<b>24.286.528.777</b>

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty.

(iii) Khoản ứng trước cổ tức cho International Finance Corporation, cổ đông số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.

(iv) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Trong năm 2024, Công ty sẽ đánh giá hiện trạng tài sản của dự án để đưa tài sản vào sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.

(v) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.



Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vinh Xương.

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	71.339.524.551	(20.876.891.926)	73.697.741.092	-
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Vĩnh Liên Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	4.333.415.593	-
Kingfood LLC	12.072.600.226	(8.450.820.158)	11.736.693.160	-
Khác	4.673.672.455	(4.210.567.655)	3.719.797.210	(2.996.879.304)
	<b>96.595.649.875</b>	<b>(42.048.132.382)</b>	<b>97.664.084.105</b>	<b>(7.173.316.354)</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>
	<b>97.409.103.623</b>	<b>(42.861.586.130)</b>	<b>98.477.537.853</b>	<b>(7.986.770.102)</b>

## 12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	1.247.085.616	-	1.356.073.730	(995.413.557)
Công cụ, dụng cụ	32.539.470	-	12.537.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.459.208.894	-	31.925.236.487	-
Thành phẩm	226.769.282	-	140.461.183	-
Hàng hóa	132.201.338	-	3.597.342.388	-
Hàng gửi bán	8.011.992.225	-	7.951.500.000	-
	<b>35.109.796.825</b>	<b>-</b>	<b>44.983.151.264</b>	<b>(995.413.557)</b>

Bao gồm trong nguyên vật liệu, thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 995.413.557 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn phần cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 27.158.296.825 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 36.036.237.707 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

## 13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Ứng trước tiền thuê đất (i)	5.147.110.000	5.147.110.000
Chi phí trả trước khác	2.171.385.877	504.319.543
	<b>7.318.495.877</b>	<b>5.651.429.543</b>

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Dài hạn</b>		
Phí tư vấn và phí luật sư	2.666.261.354	3.663.504.300
Chi phí thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	545.454.550	2.181.818.182
Chi phí trả trước khác	3.313.253.596	953.863.056
	<b>6.524.969.500</b>	<b>6.799.185.538</b>
	<b>13.843.465.377</b>	<b>12.450.615.081</b>

(i) Khoản trả trước tiền thuê đất không phân bổ do phần đất này nằm trong Dự án gấc bàn giao cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Thuyết minh 18). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty CP Thực phẩm Sữa TH đã chuyển cho số tiền này để Công ty thanh toán, tuy nhiên Công ty vẫn đang đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan tới việc thuê đất này. Sau khi chuyển giao dự án, hai bên sẽ thực hiện cần trừ các số dư công nợ.

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2023	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	9.461.086.847
Tăng trong năm	-	4.819.077.197	1.164.709.091	-	5.983.786.288
31 tháng 12 năm 2023	3.968.040.974	8.114.557.197	3.317.488.364	44.786.600	15.444.873.135
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2023	(2.758.584.625)	(786.451.676)	(915.872.818)	(34.125.712)	(4.495.034.831)
Khấu hao trong năm	(282.370.769)	(657.524.234)	(278.021.340)	(1.975.884)	(1.219.892.227)
31 tháng 12 năm 2023	(3.040.955.394)	(1.443.975.910)	(1.193.894.158)	(36.101.596)	(5.714.927.058)
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2023	1.209.456.349	2.509.028.324	1.236.906.455	10.660.888	4.966.052.016
31 tháng 12 năm 2023	927.085.580	6.670.581.287	2.123.594.206	8.685.004	9.729.946.077

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 1.298.525.654 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31 tháng 12 năm 2022: 843.558.381 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 2.485.674.787 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 2.446.362.804 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

#### 15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính và Hệ thống ERP ứng dụng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
1 tháng 1 năm 2023	14.277.799.600
Tăng trong năm	560.000.000
31 tháng 12 năm 2023	14.837.799.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1 tháng 1 năm 2023	(1.293.315.394)
Khấu hao trong năm	(2.496.399.851)
31 tháng 12 năm 2023	(3.789.715.245)
<b>Giá trị còn lại</b>	
1 tháng 1 năm 2023	12.984.484.206
31 tháng 12 năm 2023	11.048.084.355



## 16. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
1 tháng 1 năm 2023	-
Tăng trong năm	8.058.443.636
31 tháng 12 năm 2023	8.058.443.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1 tháng 1 năm 2023	-
Khấu hao trong năm	(813.104.506)
31 tháng 12 năm 2023	(813.104.506)
<b>Giá trị còn lại</b>	
1 tháng 1 năm 2022	-
31 tháng 12 năm 2023	7.245.339.130

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 7.245.339.130 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 0 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

## 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Phải trả cho bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH DVTM Thuận Phát Đak Nông	-	6.728.695.260
Công ty TNHH MTV TM&DV Quang Phương	172.695	6.375.782.695
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	6.283.347.693	6.783.347.693
Khác	14.954.053.092	34.763.349.744
	<b>21.237.573.480</b>	<b>54.651.175.392</b>
<b>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 37)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	125.536.642.893	66.724.855.425
	<b>146.774.216.373</b>	<b>121.376.030.817</b>

## 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Trả trước từ bên thứ ba</b>		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i)	10.147.110.000	10.147.110.000
World Foods And Flavors Usa Llc	2.613.592.276	1.375.337.500
Khác	3.396.922.903	5.477.457.586
	<b>16.157.625.179</b>	<b>16.999.905.086</b>
<b>Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 37)</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	16.320.253.678
	<b>16.157.625.179</b>	<b>33.320.158.764</b>

(i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2022. Trong tháng 2/2024, Dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An chấp nhận chủ trương cho phép Bên A chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư cho Bên B. Các bên đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến hoàn tất giao dịch này.



## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023		Trong năm		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Phải trả	Thanh toán	Bù trừ	Giá trị	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ		VNĐ	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.495.288.105	6.312.865.263	(1.980.875.570)	469.113.906	694.184.506	
Thuế thu nhập cá nhân	481.098.886	2.734.612.064	(2.253.513.178)	-	-	
Các loại thuế khác	297.518.000	883.356.199	(883.356.199)	(469.113.906)	297.518.000	
	<b>6.273.904.991</b>	<b>10.399.947.432</b>	<b>(5.117.744.947)</b>	<b>-</b>	<b>991.702.506</b>	

## 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>		
Nhập mua nguyên vật liệu	1.770.360.000	-
Chi phí vận chuyển hàng hóa	860.090.740	837.449.536
Chi phí lãi vay	272.398.995	453.708.108
Chi phí khác	251.368.518	230.773.975
	<b>3.154.218.253</b>	<b>1.521.931.619</b>
<b>Phải trả khác là bên liên quan (Note 37)</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	3.448.335.311	-
	<b>3.448.335.311</b>	<b>-</b>
	<b>6.602.553.564</b>	<b>1.521.931.619</b>

## 21. Phải trả khác ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả bên thứ ba</b>		
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Khác	1.234.740.287	1.213.955.985
	<b>1.444.740.287</b>	<b>1.423.955.985</b>
<b>Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 37)</b>		
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods (Phi thương mại)	33.745.000.000	-
	<b>33.745.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>35.189.740.287</b>	<b>1.423.955.985</b>

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

	31 tháng 12 năm 2023		Trong năm		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	77.140.795.830	77.140.795.830	77.140.795.830
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	87.523.576.549	87.523.576.549	240.929.222.723	245.859.061.056	92.453.414.882	92.453.414.882
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	77.941.336.102	77.941.336.102	126.214.632.310	94.562.791.079	46.289.494.871	46.289.494.871
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (iii)	4.374.185.300	4.374.185.300	58.167.710.290	99.279.817.780	45.486.292.790	45.486.292.790
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	22.664.283.479	22.664.283.479	105.423.485.217	125.849.731.554	43.090.529.816	43.090.529.816
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh	-	-	12.095.513.270	15.666.361.937	3.570.848.667	3.570.848.667
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	-	-	-	31.948.286.869	31.948.286.869	31.948.286.869
Ngân hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (v)	101.800.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000	-	-	-
Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - CN Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	118.271.864.104	118.271.864.104	245.731.118.805	127.459.254.701	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	21.706.667.915	21.706.667.915	21.715.555.380	21.102.222.011	21.093.334.546	21.093.334.546
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (viii)	1.856.870.106	1.856.870.106	2.787.446.112	930.576.006	-	-
	436.138.783.555	436.138.783.555	914.864.684.107	839.798.898.823	361.072.988.271	361.072.988.271
<b>Dài hạn</b>						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	54.266.667.101	54.266.667.101	22.653.333.135	42.213.332.911	73.826.666.877	73.826.666.877
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (viii)	6.130.071.804	6.130.071.804	11.651.734.112	5.521.662.308	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc (ix)	20.825.855.343	20.825.855.343	27.208.788.777	6.382.933.434	-	-
<b>Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)	(21.715.555.380)	(21.102.222.011)	(21.093.334.546)	(21.093.334.546)
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (viii)	(1.856.870.106)	(1.856.870.106)	(2.787.446.112)	(930.576.006)	-	-
	57.659.056.227	57.659.056.227	37.010.854.532	32.085.130.636	52.733.332.331	52.733.332.331
	493.797.839.782	493.797.839.782	951.875.538.639	871.884.029.459	413.806.330.602	413.806.330.602



Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

**Khoản Đối tượng cho vay**  
Hợp đồng

**Hình thức đảm bảo**

**Hạn mức**      **Lãi suất/năm**      **Mục đích vay**      **Kỳ hạn hoàn trả**

(i)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2023-HĐCVH/MNHCT442-NAFOODS GROUP	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc theo Hợp đồng bảo lãnh số 2023/HBL/NMH/VPBANK-NADFOODS.
(iii)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2023/HDHM/NAFOODS-VPBANK	200 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(iv)	Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	TNIHH.051/22/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(v)	Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000963LD001202337	5.000.000 USD	1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(vi)	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - CN thành phố Hồ Chí Minh	CP/HCM/015-22	5.000.000 USD	Chi phí vốn + 2%/năm (Chi phí vốn được xác định theo Hợp đồng)	Bổ sung vốn lưu động	150 ngày	+ Số dư tiền gửi của Nafoods Group tại ngân hàng bằng 30% dư nợ Vay luân chuyển ngắn hạn, tại mọi thời điểm, với điều kiện là điều khoản phải được hoàn thành trước mỗi lần sử dụng hạn mức Vay luân chuyển ngắn hạn. + Thẻ chấp các khoản Phải thu tương đương với số tiền bằng 5 triệu USD. + Thư bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc phát hành với số tiền tương đương tổng hạn mức của các phương thức tín dụng được cấp là 8 triệu USD.
(vii)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	án sản 72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(viii) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2023-0028-000	4,2 tỷ VNĐ	9,3%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính
(ix) Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	2023-0086-000 12022/NFG-NFTB Phụ lục 02	4,6 tỷ VNĐ 35 tỷ VNĐ	9,23%/năm 9,5%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh Bổ sung vốn lưu động	48 tháng 24 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính Không có tài sản đảm bảo



## 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	6.468.800.888	3.220.600.769
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 24)	3.985.657.261	3.874.614.942
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(83.725.000)	(626.414.823)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>10.370.733.149</b>	<b>6.468.800.888</b>

## 24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	66.201.107.890	801.443.292.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	68.304.293.472	68.304.293.472
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	(21.089.664.942)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.916.303.730)	-	(2.916.303.730)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>59.112.663.024</b>	<b>90.168.046.770</b>	<b>845.741.616.951</b>
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	90.168.046.770	845.741.616.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	88.858.213.726	88.858.213.726
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(17.400.697.261)	(17.400.697.261)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(3.985.657.261)	(3.985.657.261)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>59.112.663.024</b>	<b>157.639.905.974</b>	<b>913.213.476.155</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty chỉ trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại số tiền 13,4 tỷ VNĐ; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT lần lượt là 5% và 5% lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.985.657.261
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát	3.985.657.261
	<b>21.386.354.522</b>

## 25. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 31 tháng 07 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 VNĐ, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

### Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	345.091,23	57.217
- EUR	218,62	218,62
- RUB	8.018,73	-

## 27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	980.038.706.357	1.197.640.806.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.763.989.553
	<b>980.038.706.357</b>	<b>1.206.404.796.082</b>

## 28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Giảm giá hàng bán	5.703.108.098	38.794.807.418
Hàng bán bị trả lại	-	8.082.959.040
	<b>5.703.108.098</b>	<b>46.877.766.458</b>

## 29. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Giá vốn của hàng bán	800.531.508.396	1.012.050.547.561
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	8.140.546.391
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(995.413.557)	(8.692.618.518)
	<b>799.536.094.839</b>	<b>1.011.498.475.434</b>

## 30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.929.439.240	5.212.494.831
Cổ tức và lợi nhuận được chia	74.746.740.804	60.507.548.937
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.644.751.821	17.771.371.179
	<b>100.320.931.865</b>	<b>83.491.414.947</b>



### 31. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	28.705.023.985	18.054.339.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.298.963.363	11.745.192.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	4.248.604.546	2.301.879.770
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá tồn thất đầu tư	(4.018.608.408)	11.619.374.395
Chi phí tài chính khác	2.408.182.117	1.753.780.284
	<b>39.642.165.603</b>	<b>45.474.566.563</b>

### 32. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	12.238.771.774	8.974.572.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.429.987.387	73.366.948.263
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.170.021.708	3.874.105.151
	<b>49.838.780.869</b>	<b>86.215.626.086</b>

### 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	33.829.553.719	15.957.028.408
Chi phí khấu hao	3.140.799.128	1.472.693.083
Chi phí dự phòng	37.858.928.291	974.038.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.442.379.255	1.955.174.691
Các khoản chi phí bằng tiền khác	15.042.210.753	10.272.293.070
	<b>95.313.871.146</b>	<b>30.631.227.756</b>

### 34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa	482.739.461.251	423.314.051.704
Chi phí nguyên vật liệu	263.635.302.879	792.087.569.097
Chi phí nhân công	53.659.455.570	26.864.622.426
Khấu hao và phân bổ	3.140.799.128	1.472.693.083
Chi phí dự phòng	36.863.514.734	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.961.186.100	120.536.324.178
Các khoản chi phí bằng tiền khác	17.309.307.698	22.655.863.043
	<b>938.309.027.360</b>	<b>1.386.931.123.531</b>

### 35. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ nhận bồi thường thiệt hại	5.471.448.349	1.023.433.174
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.521.600.000	570.800.000
Khác	552.829.457	285.561.391
	<b>7.545.877.806</b>	<b>1.879.794.565</b>

### 36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95.171.078.989	69.266.859.401
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	15.937.320.676	1.046.753.459
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	1.090.629.329	(2.734.737.697)
Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện năm nay	(4.926.279.074)	(2.258.496.579)
Khác	(961.682.800)	-
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	(74.746.740.804)	(60.507.548.937)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>31.564.326.316</b>	<b>4.812.829.647</b>
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	31.564.326.316	4.812.829.647
<b>Ước tính thuế TNDN</b>	<b>6.312.865.263</b>	<b>962.565.929</b>
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.312.865.263</b>	<b>962.565.929</b>

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

#### Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con
2	Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con
3	Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con
5	Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông Nghiệp	Công ty con
6	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con
7	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty con
8	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
9	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
11	Bà Diễm Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
12	Bà Phan Thị Minh Châu	Phó chủ tịch HĐQT
13	Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
14	Ông Johan De Geer	Thành viên HĐQT
15	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
16	Ông Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT
17	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT



Công ty Cổ phần Nafoods Group

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	294.948.650	459.830.504
		Chi phí mua hàng hóa	223.312.557.644	191.825.922.640
		Mua nguyên vật liệu	875.143.835	323.329.660
		Chi phí thuê xe	-	24.000.000
		Trả lại hàng	-	2.217.600.000
		Cho vay	-	38.769.833.290
		Nhận cổ tức	51.655.785.808	43.341.593.316
		Doanh thu bán hàng hóa	155.318.592.471	123.200.792.840
		Doanh thu cho thuê tài sản	480.000.000	-
		Lãi phải thu về cho vay	2.473.982.735	980.352.708
		Thu tiền nợ gốc cho vay	58.834.813.576	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Nhận lại khoản cho vay	-	33.565.187.904
		Nhận lại khoản trả hộ	7.150.000	-
		Thu tiền lãi cho vay	1.237.351.027	-
		Lãi phải thu về cho vay	-	1.483.247.952
		Trả hộ	7.150.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	156.925.000	-
		Mua nguyên vật liệu	533.000	913.060.000
		Cổ tức được chia	23.090.954.996	17.165.955.621
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	11.131.989.641	20.425.903.690
		Doanh thu bán hàng hóa	46.105.000	35.240.000
		Doanh thu cho thuê dây chuyền	450.000.000	-
		Lãi phải thu về cho vay	1.622.426.490	120.933.749
		Mua nguyên vật liệu	101.313.286.820	327.152.000
		Chi phí mua hàng hóa	51.985.251.274	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Công ty con	Thu tiền lãi cho vay	1.519.200.000	-
		Lãi phải thu về cho vay	833.449.667	875.365.066
		Nhận lại khoản cho vay	8.626.115.218	2.026.939.628
		Thu hộ	-	1.934.902.252
		Trả hộ	21.000.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	6.980.221.000	19.449.940.500
		Mua hàng hoá	912.740.000	2.817.060.000
		Chi phí gia công	-	351.189.500
		Doanh thu bán hàng hóa	9.150.000	-
		Chi phí lãi vay	2.801.359.311	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (Naprod)	Công ty con	Chi phí gia công	39.438.012.073	38.776.275.055
		Chi phí lưu kho	-	374.440.000
		Doanh thu bán hàng hóa	378.570.020	6.810.000
		Doanh thu cho thuê máy	591.600.000	591.600.000
		Mua hàng hoá	126.865.404.180	86.016.536.600
		Lãi dự thu	-	192.707.013
		Cho vay	-	3.922.000.000
		Dịch vụ hỗ trợ thu mua	-	9.594.480
Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	20.501.059.474	54.306.065.550
		Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	14.088.860.000	1.469.056.000
		Mua tài sản	4.140.077.102	-

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu và hàng hoá Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	2.943.000	307.004.222
			-	18.247.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 17, 18, 20, 21, 22.

### 38. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		HĐQT	Ban Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc/Nguyên Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	1.451.645.000	2.651.645.000
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	80.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	50.000.000	-	50.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	100.000.000	-	100.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.170.000.000</b>	<b>1.451.645.000</b>	<b>4.621.645.000</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		HĐQT	Ban Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc/Nguyên Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	1.432.222.222	2.632.222.222
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.175.000.000	-	1.175.000.000
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	160.000.000	-	160.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Diệp Thị Mỹ Hào	Nguyên Tổng Giám đốc	-	354.721.836	354.721.836
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.495.000.000</b>	<b>1.786.944.059</b>	<b>5.281.944.059</b>

### 39. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	4.140.077.102	-
Bù trừ thuế TNDN phải trả với phần thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	7.560.500.811
Bù trừ khoản tạm ứng mua cổ phần tại Công ty CP Nafood Tây Bắc và Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	254.778.800.000	-



#### 40. Cam kết

*Thuê hoạt động*

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Trong năm tới	2.426.598.937	2.534.260.590
Từ 2 đến 5 năm	4.278.473.456	6.537.042.359
Sau 5 năm	6.004.098.903	6.177.113.273
	<b>12.709.171.296</b>	<b>15.248.416.222</b>

#### 41. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã kiểm toán.

#### 42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### 43. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



Grant Thornton

---

[granthornton.com.vn](http://granthornton.com.vn)

© 2021 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.

[granthornton.com.vn](http://granthornton.com.vn)

The information contained herein is of a general nature and is not intended to address the circumstances of any particular individual or entity. Although we endeavour to provide accurate and timely information, we do not guarantee that such information is accurate as of the date it is received or that it will continue to be accurate in the future. No one is entitled to rely on this information and no one should act on such information without appropriate professional advice obtained after a thorough examination of the particular situation.

'Grant Thornton' refers to the brand under which the Grant Thornton member firms provide assurance, tax and advisory services to their clients and/or refers to one or more member firms, as the context requires. Grant Thornton (Vietnam) Ltd is a member firm of Grant Thornton International Ltd (GTIL). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. GTIL and each member firm is a separate legal entity. Services are delivered by the member firms. GTIL does not provide services to clients. GTIL and its member firms are not agents of, and do not obligate and another and are not liable for one another's acts or omissions.